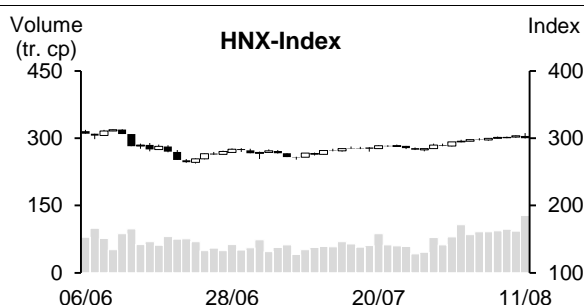
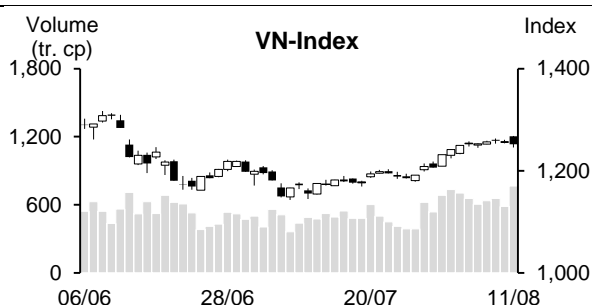


11/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,252.07	-0.35%	1,272.33	-0.38%	300.18	-1.11%
Tổng KLGD (tr. cp)	810.55	24.36%	192.13	44.67%	128.79	26.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	765.34	30.96%	175.28	49.74%	128.20	38.44%
TB 20 phiên (tr. cp)	570.78	34.09%	139.02	26.08%	77.29	65.87%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,776.81	30.46%	6,633.20	50.12%	2,556.30	28.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,257.43	35.96%	5,650.88	51.17%	2,548.50	41.34%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,462.62	38.47%	4,311.83	31.06%	1,494.10	70.57%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	136	26%	11	37%	63	24%
Số mã giảm	319	60%	17	57%	144	54%
Số mã đứng giá	78	15%	2	7%	59	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Hưởng ứng từ phiên tăng điểm bùng nổ của chứng khoán Mỹ đêm qua do công bố số liệu lạm phát thấp hơn kỳ vọng, chứng khoán Việt Nam cũng diễn biến nhộn nhịp ngay từ đầu phiên với sự bứt phá đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Trong đó, các nhóm cổ phiếu ngân hàng, bất động sản và dầu khí đóng vai trò giữ nhịp cho đà tăng của VN-Index. Tuy nhiên, độ rộng thị trường lại nghiêng về bên bán khi sắc đỏ lại áp đảo ở phần còn lại. Từ mức đỉnh đầu phiên, đà tăng của VN-Index dần bị thu hẹp và thậm chí đóng cửa dưới mức tham chiếu với tín hiệu xả hàng mạnh cuối phiên của nhóm cổ phiếu Bluechips, đặc biệt là bộ ba NVL, VNM và HPG. Lực bán ồ ạt cũng đẩy thanh khoản thị trường tăng trở lại vượt mức trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời dâng cao. Không những vậy, chỉ số hình thành nền giảm bao phủ các nền trước đó, và đóng cửa xuống dưới MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn của chỉ số vẫn là phục hồi, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20 và đường MA này đang trong trạng thái hướng lên tích cực, cùng với đường ADX nằm trên vùng 25 và +DI nằm trên -DI cho tín hiệu xác nhận xu hướng đi lên. Do đó, nhịp giảm điểm hiện tại có thể chỉ mang tính củng cố xu hướng chính, với hỗ trợ mạnh quanh vùng 1,200 – 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm với nền phủ nhận các phiên tăng trước đó, nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, nên xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm mới dừng lại ở tín hiệu rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng 292 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên chờ đợi nhịp điều chỉnh kết thúc để tái gia nhập lại thị trường. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: KDC, PVB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Chốt lời	12/08/22	38.50	37.80	1.9%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	KDC	Quan sát mua	12/08/22	68.2	75-76	Xu hướng tăng vẫn duy trì tốt + tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán ngắn hạn -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua trong vùng 66-67
2	PVB	Quan sát mua	12/08/22	15.9	18.8 20.5-21.5	Tín hiệu gần đây thoát vùng tích lũy 13.8-15.4 + phiên điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 15.1-15.4

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	182	155	17.4%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	71.10	73.2	-2.9%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	CSV	Mua	29/07/22	45.0	44.6	0.9%	53.7	20.4%	42.4	-5%	
4	FPT	Mua	03/08/22	86	85	1.2%	95.5	12.4%	81.9	-4%	
5	BWE	Mua	04/08/22	49	48.95	0.1%	57.5	17.5%	47	-4%	
6	BSR	Mua	08/08/22	25.5	24.338	4.8%	29.4	21%	23.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thu ngân sách nhà nước cán mốc 1 triệu tỷ đồng chỉ sau 7 tháng

Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện tháng 7 ước đạt 143.800 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng ước đạt gần 1,09 triệu tỷ đồng, bằng 77,5% dự toán, tăng mạnh 18,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Về chi ngân sách nhà nước, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước tháng 7 ước đạt 131.300 tỷ đồng. Lũy kế chi 7 tháng đạt 842.700 tỷ đồng, bằng 47,2% dự toán, tăng 3,7% so cùng kỳ năm 2021.

Như vậy, 7 tháng của năm 2022, cân đối ngân sách trung ương và ngân sách các cấp địa phương được đảm bảo. Ngân sách nhà nước thặng dư 250.800 tỷ đồng, cao nhất trong nhiều tháng trở lại đây.

Giá xăng tiếp tục giảm gần 1.000 đồng/lít về hơn 24.600 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h ngày 11/8. Sau điều chỉnh, xăng RON 95-III giảm về mức 24.660 đồng/lít, giảm 940 đồng/lít; E5 RON 92 là 23.720 đồng/lít, giảm 900 đồng/lít. Đợt điều chỉnh này là lần giảm giá thứ năm liên tiếp từ cuối tháng 6 đến nay và giá xăng đang tương đương mức tháng 10 năm trước.

Giá các mặt hàng dầu cũng giảm. Giá dầu diesel giảm 1.000 đồng/lít, về mức giá 22.900 đồng/lít. Dầu hoả giảm 1.210 đồng/lít, về còn 23.320 đồng/lít. Riêng dầu mazut giữ nguyên giá bán, 16.540 đồng/kg.

Giá heo hơi tại nhiều tỉnh thành tăng 2.000 đồng/kg, trở lại mốc 70.000 đồng/kg

Theo Anova Feed, giá heo hơi tại một số tỉnh thành tăng 2.000 đồng/kg so với ngày trước đó, trong đó có Hà Nội, Cần Thơ, Sóc Trăng. Sau khi tăng, giá tại các tỉnh thành trên lần lượt là 70.000 đồng/kg, 63.000 đồng/kg và 65.000 đồng/kg.

Cùng với Hà Nội, các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Cà Mau cũng ghi nhận mức giá 70.000 đồng/kg. Giá trung bình trên cả nước là 64.700 đồng, tăng 200 đồng/kg so với ngày trước đó.

Tại Trung Quốc, giá heo hơi trung bình là gần 76.000 đồng/kg trong tuần trước. Tháng 7, giá mặt hàng này tăng hơn 20% so với cùng kỳ năm trước và tăng gần 26% so với tháng 6 - mức tăng hàng tháng cao nhất từ trước tới nay.

Nguồn: NDH, Cafef

HDBank được chấp thuận tăng vốn điều lệ thêm 5.030 tỷ đồng

Theo thông tin từ Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE), HDBank (HoSE: HDB) vừa được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chấp thuận tăng vốn điều lệ thêm tối đa 5.030 tỷ đồng thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%.

Khi hoàn tất phương án phát hành, vốn điều lệ của HDBank sẽ tăng từ 20.273 tỷ đồng lên 25.303 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm, HDBank báo lãi trước thuế đạt 5.304 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2021, thực hiện 55% kế hoạch năm.

Tính đến hết 30/6, tổng tài sản đạt 384.266 tỷ đồng, tăng 2,6% so với đầu năm. Cho vay khách hàng tăng 17% lên hơn 237.688 tỷ đồng. Tổng nợ xấu giảm gần 6% so với đầu năm xuống còn 3.166 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu giảm từ 1,65% hồi đầu năm xuống còn 1,33%.

7 tháng, FPT đạt lợi nhuận 4.242 tỷ đồng, tăng trưởng 23,7%

Thông tin mới từ CTCP FPT (mã FPT), 7 tháng đầu năm, doanh thu của tập đoàn đạt 23.219 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế (LNTT) 4.242 tỷ đồng, tăng lần lượt 22,2% và 23,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ là 2.906 tỷ đồng, tăng 30,1% và EPS đạt 2.659 đồng.

Tính riêng tháng 7, FPT ghi nhận 3.390 tỷ đồng doanh thu, 605 tỷ đồng lãi trước thuế; tăng lần lượt 22% và gần 23% so với tháng 7 năm ngoái. Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 416 tỷ đồng trong tháng 7.

Năm 2022, tập đoàn lên kế hoạch kế hoạch 42.420 tỷ đồng doanh thu và 7.618 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Theo đó, với kết quả đạt được sau 7 tháng, FPT đã thực hiện được gần 55% mục tiêu doanh thu và gần 56% kế hoạch lợi nhuận trước thuế cả năm.

Trong đó, mảng công nghệ tiếp tục đóng góp lớn nhất vào cơ cấu doanh thu và lợi nhuận trước thuế với tỷ lệ lần lượt là 57% và 45%.

FPT cho biết khối lượng đơn hàng ký mới tại thị trường nước ngoài tăng mạnh lên mức 13.762 tỷ đồng tương đương mức tăng trưởng 43,2%.

Viettel Construction báo lãi 7 tháng tăng hơn 22%

Công trình Viettel (Viettel Construction, HoSE: CTR) vừa công bố kết quả kinh doanh lũy kế 7 tháng với doanh thu 5.043 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ 2021. Lợi nhuận trước thuế là 288,6 tỷ đồng, tăng 22,4%. Với kết quả này, công ty đã hoàn thành 59% kế hoạch doanh thu và 56% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Trong 7 tháng qua, mảng vận hành khai thác đóng góp nhiều nhất vào doanh thu khi chiếm tỷ trọng 58%, đạt 2.922 tỷ đồng, tăng 23%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	81,500	1.24%	0.09%
GAS	113,000	1.89%	0.08%
VIC	65,800	1.54%	0.08%
MSN	106,800	0.95%	0.03%
VGC	62,000	5.08%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	25,800	1.98%	0.07%
VCS	77,400	0.78%	0.03%
VIT	20,000	9.29%	0.02%
NVB	28,700	0.35%	0.02%
NDN	12,000	6.19%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	81,300	-2.28%	-0.07%
VNM	71,100	-1.93%	-0.06%
HPG	23,400	-1.68%	-0.05%
VPB	29,600	-1.66%	-0.04%
MBB	26,800	-1.47%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	29,100	-5.52%	-0.17%
CEO	34,500	-4.96%	-0.13%
IDC	62,200	-1.89%	-0.11%
VC3	46,200	-3.14%	-0.04%
TIG	14,300	-5.92%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	21,950	-1.13%	37,946,100
HPG	23,400	-1.68%	34,352,700
HAG	12,200	4.27%	33,082,900
SSI	24,400	-0.61%	28,045,800
NKG	20,600	-4.19%	16,850,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,400	-0.69%	23,159,672
PVS	25,800	1.98%	13,858,247
CEO	34,500	-4.96%	10,381,198
HUT	29,100	-5.52%	10,326,478
AMV	8,500	-3.41%	5,527,450

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	21,950	-1.13%	847.4
HPG	23,400	-1.68%	815.7
SSI	24,400	-0.61%	690.4
VCI	45,100	-5.45%	662.5
DIG	40,000	-4.99%	518.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	34,500	-4.96%	369.1
PVS	25,800	1.98%	360.5
SHS	14,400	-0.69%	341.5
HUT	29,100	-5.52%	310.2
IDC	62,200	-1.89%	135.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

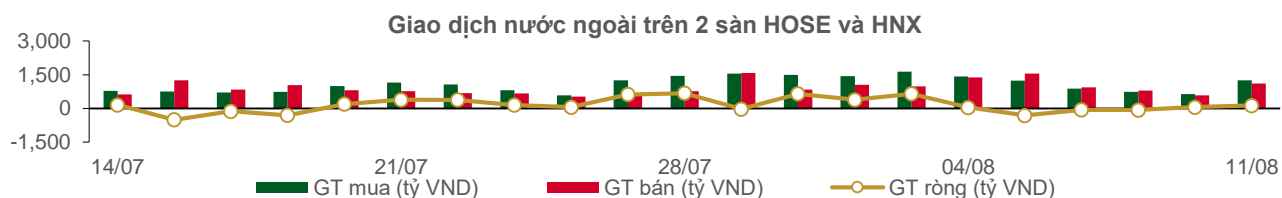
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	1,920,040	240.77
SHB	11,579,000	173.69
TCB	4,054,000	157.32
NVL	1,635,000	134.60
MSN	930,000	98.39

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	300,000	4.74
DST	228,000	1.98
VNR	30,000	0.74
VC7	24,292	0.27
VC9	6,300	0.07

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.09	1,180.16	43.26	1,105.73	0.82	74.43
HNX	2.65	66.77	0.26	11.16	2.39	55.61
Tổng 2 sàn	46.74	1,246.93	43.52	1,116.89	3.21	130.04



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	24,400	4,082,000	100.49
VCB	81,500	770,000	62.76
FPT	86,000	660,100	60.36
STB	25,200	2,189,800	55.44
VHM	61,400	846,700	52.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,800	2,000,200	52.06
PVI	46,000	76,600	3.55
IDC	62,200	54,100	3.44
SHS	14,400	200,000	3.03
TNG	27,600	88,939	2.49

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	71,100	1,810,200	130.26
VHM	61,400	1,236,100	76.22
VCI	45,100	1,613,200	73.87
HPG	23,400	2,813,600	66.63
FPT	86,000	651,800	59.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	77,400	90,000	6.93
TNG	27,600	103,300	2.88
NVB	28,700	12,200	0.36
PVS	25,800	9,000	0.23
SHS	14,400	11,800	0.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	24,400	2,751,000	67.98
HDB	25,300	1,870,300	47.60
VND	21,950	2,103,000	47.06
CTG	28,500	1,216,100	34.98
STB	25,200	1,304,300	33.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,800	1,991,200	51.82
PVI	46,000	76,600	3.55
IDC	62,200	52,600	3.35
SHS	14,400	188,200	2.86
PVG	10,400	46,000	0.49

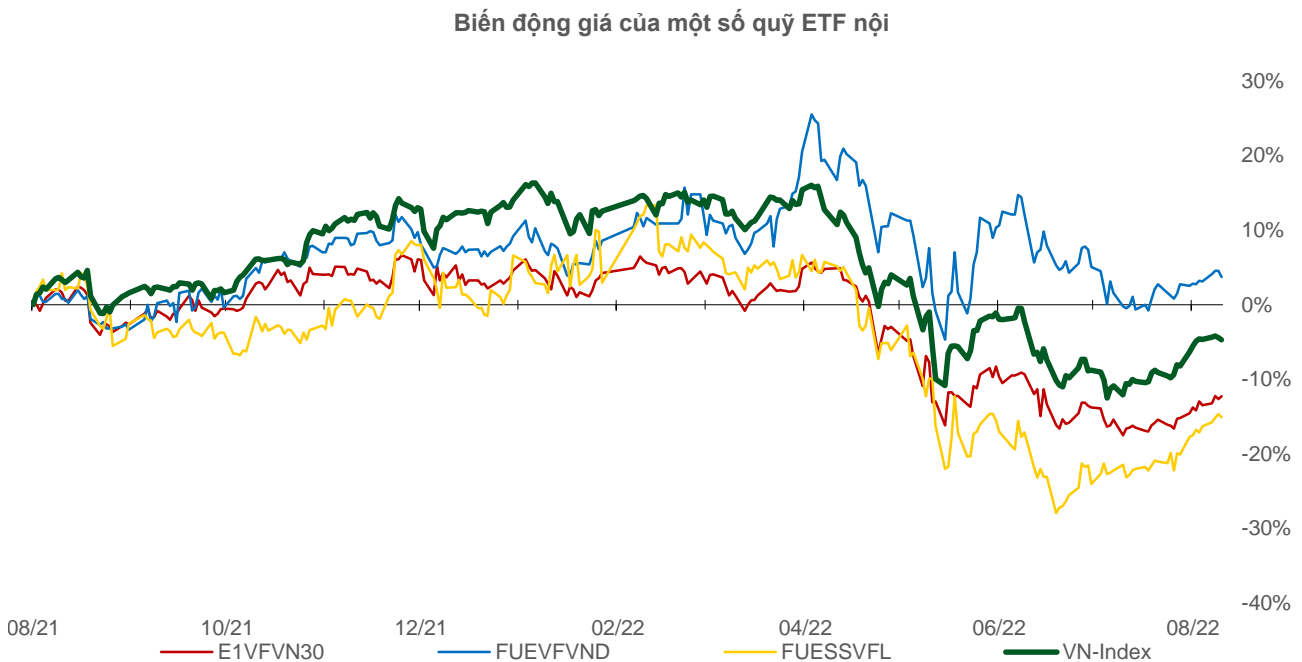
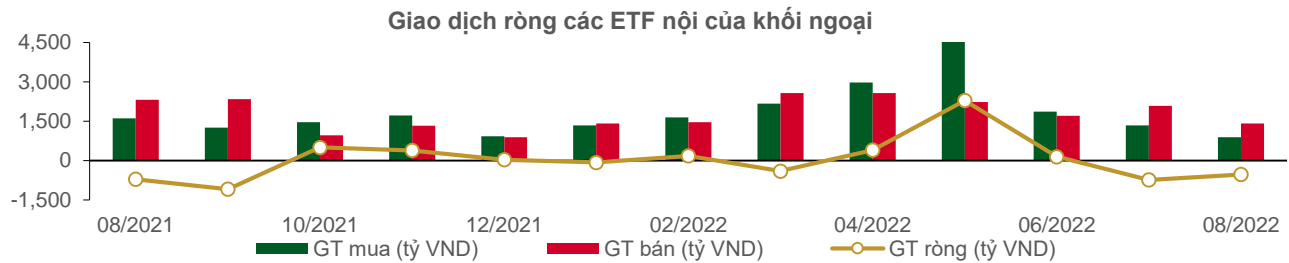
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	71,100	(1,462,700)	(105.34)
VCI	45,100	(1,582,600)	(72.47)
VHM	61,400	(389,400)	(24.05)
HPG	23,400	(954,600)	(22.61)
VJC	125,200	(130,840)	(16.43)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	77,400	(89,800)	(6.91)
TNG	27,600	(14,361)	(0.38)
NVB	28,700	(12,200)	(0.36)
GKM	43,300	(2,000)	(0.09)
TVD	16,000	(5,000)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,670	0.5%	795,500	17.25	E1VFN30	15.51	11.00	4.51
FUEMAV30	15,060	-0.4%	7,000	0.11	FUEMAV30	0.00	0.10	(0.10)
FUESSV30	16,080	0.7%	6,000	0.10	FUESSV30	0.01	0.04	(0.03)
FUESSV50	18,200	-0.1%	12,900	0.24	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	17,900	-0.5%	440,800	7.92	FUESSVFL	7.23	0.83	6.39
FUEVFN30	26,650	-0.8%	1,324,700	35.47	FUEVFN30	31.26	20.03	11.23
FUEVN100	16,490	-0.1%	72,300	1.20	FUEVN100	0.57	0.98	(0.42)
FUEIP100	9,230	0.0%	52,500	0.49	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,450	0.1%	53,400	0.45	FUEKIV30	0.21	0.24	(0.02)
Tổng cộng			2,765,100	63.23	Tổng cộng	54.79	33.21	21.58



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	200	-4.8%	17,140	40	24,750	24	(176)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	710	-2.7%	3,340	69	24,750	258	(452)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,310	-3.0%	7,680	88	24,750	568	(742)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	840	-5.6%	13,170	40	86,000	439	(401)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,420	0.0%	1,690	118	86,000	680	(740)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,180	0.0%	2,710	155	86,000	750	(430)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	100	0.0%	70,020	41	25,300	14	(86)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	20	0.0%	58,460	4	25,300	0	(20)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	-11.1%	940	46	25,300	35	(45)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	460	7.0%	3,720	70	25,300	192	(268)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	350	2.9%	13,900	145	25,300	113	(237)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,510	2.0%	2,510	118	25,300	870	(640)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,350	5.5%	3,070	229	25,300	756	(594)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	30	-40.0%	193,580	71	23,400	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	50.0%	261,440	41	23,400	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	0.0%	21,520	40	23,400	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	0.0%	27,130	4	23,400	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	80	0.0%	770	46	23,400	0	(80)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	220	-15.4%	34,530	57	23,400	13	(207)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	10	0.0%	12,720	11	23,400	0	(10)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	70	0.0%	8,280	70	23,400	1	(69)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	150	-21.1%	24,280	69	23,400	5	(145)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	330	-10.8%	27,340	138	23,400	96	(234)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	900	-13.5%	181,770	81	23,400	255	(645)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	370	-7.5%	84,090	145	23,400	80	(290)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	680	-5.6%	214,460	229	23,400	302	(378)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	50	-16.7%	6,090	55	39,000	1	(49)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	10	-50.0%	190,210	4	39,000	0	(10)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	30	-25.0%	4,120	46	39,000	6	(24)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	90	0.0%	170	40	39,000	10	(80)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	620	5.1%	90	88	39,000	222	(398)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,930	1.1%	27,110	118	39,000	1,117	(813)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,400	0.7%	48,470	229	39,000	829	(571)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	500	-16.7%	62,310	40	26,800	176	(324)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	120	9.1%	950	46	26,800	6	(114)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	800	-14.9%	2,360	88	26,800	266	(534)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	960	-11.9%	47,490	81	26,800	165	(795)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	600	-7.7%	5,260	53	26,800	478	(122)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	700	-5.4%	2,150	145	26,800	442	(258)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	60	-14.3%	28,460	41	106,800	10	(50)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	210	-8.7%	78,100	57	106,800	188	(22)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	20	-50.0%	540	11	106,800	2	(18)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	880	3.5%	12,270	88	106,800	563	(317)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	780	-2.5%	150	138	106,800	442	(338)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	510	2.0%	60,720	145	106,800	196	(314)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,110	5.7%	10	151	106,800	501	(609)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	990	0.0%	1,530	57	106,800	573	(417)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,110	4.7%	11,050	229	106,800	653	(457)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,140	-0.9%	340	155	106,800	1,061	(79)	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	650	0.0%	9,470	40	63,000	283	(367)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	300	0.0%	4,210	46	63,000	112	(188)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	580	-9.4%	4,520	57	63,000	154	(426)	72,080	5.0	07/10/2022

CMWG2205	430	-12.2%	101,560	88	63,000	129	(301)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	970	0.0%	0	151	63,000	95	(875)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	730	-2.7%	2,160	88	63,000	163	(567)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	190	-5.0%	10,160	55	81,300	10	(180)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	140	-17.7%	10,930	4	81,300	101	(39)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	240	-11.1%	1,390	46	81,300	40	(200)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	350	0.0%	900	40	81,300	59	(291)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	990	10.0%	100	138	81,300	303	(687)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	770	0.0%	0	145	81,300	253	(517)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,320	0.0%	0	151	81,300	416	(904)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,310	2.3%	20	229	81,300	467	(843)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	70	-30.0%	32,260	55	53,600	0	(70)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	10	0.0%	16,260	4	53,600	0	(10)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	100	0.0%	570	40	53,600	5	(95)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	450	-8.2%	27,530	145	53,600	172	(278)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	730	-1.4%	8,510	229	53,600	380	(350)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,800	-2.1%	11,710	40	114,100	2,580	(220)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	800	0.0%	6,590	53	114,100	664	(136)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	830	3.8%	14,480	145	114,100	569	(261)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,260	0.0%	0	151	114,100	364	(896)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,050	4.0%	1,210	155	114,100	1,119	69	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	230	-4.2%	8,370	96	13,800	67	(163)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	130	-18.8%	143,930	25	13,800	85	(45)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	760	-1.3%	66,880	229	13,800	444	(316)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,660	1.8%	21,850	155	13,800	1,832	172	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	150	7.1%	12,810	41	25,200	50	(100)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	270	8.0%	18,190	40	25,200	144	(126)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	0.0%	176,450	4	25,200	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	50	-28.6%	2,760	46	25,200	4	(46)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	20	0.0%	19,740	11	25,200	6	(14)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	330	6.5%	1,410	70	25,200	105	(225)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	540	3.9%	880	69	25,200	95	(445)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	840	5.0%	49,250	88	25,200	532	(308)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	670	0.0%	49,120	138	25,200	475	(195)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,500	2.0%	86,870	81	25,200	899	(601)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	610	-3.2%	11,470	145	25,200	409	(201)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,660	1.1%	19,700	151	25,200	2,059	(601)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,430	2.1%	53,960	229	25,200	1,047	(383)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	3,170	40	38,500	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	350	-5.4%	290	57	38,500	57	(293)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	430	-4.4%	80	69	38,500	49	(381)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	660	-2.9%	43,380	88	38,500	212	(448)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,190	8.2%	2,090	155	38,500	575	(615)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	70	-12.5%	1,990	40	28,500	1	(69)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	700	0.0%	2,160	78	28,500	597	(103)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	890	-2.2%	24,080	229	28,500	654	(236)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	100.0%	23,150	6	61,400	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	32,170	41	61,400	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	-25.0%	190	40	61,400	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2205	10	0.0%	50,420	4	61,400	0	(10)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	50	0.0%	1,730	46	61,400	0	(50)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	410	-4.7%	10	69	61,400	48	(362)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	630	0.0%	3,460	88	61,400	163	(467)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	420	2.4%	21,940	138	61,400	86	(334)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	290	-9.4%	57,390	145	61,400	18	(272)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	760	-1.3%	19,970	229	61,400	250	(510)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	2,840	41	65,800	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	20	100.0%	47,200	4	65,800	0	(20)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	150	7.1%	16,120	57	65,800	2	(148)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	20	0.0%	9,020	11	65,800	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022

CVIC2205	130	-7.1%	25,400	70	65,800	2	(128)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	230	0.0%	9,870	39	65,800	1	(229)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	0.0%	17,050	4	125,200	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	70	-22.2%	65,130	40	125,200	1	(69)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	930	0.0%	4,950	138	125,200	311	(619)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,190	-0.8%	2,110	229	125,200	394	(796)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	120	-14.3%	24,360	41	71,100	2	(118)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	10	0.0%	70,710	4	71,100	0	(10)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	700	-4.1%	23,160	57	71,100	330	(370)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	450	2.3%	20	70	71,100	70	(380)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	600	-10.5%	10	69	71,100	123	(477)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,070	-4.5%	70	229	71,100	487	(583)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	90	-25.0%	7,620	40	29,600	9	(81)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	450	12.5%	20	96	29,600	106	(344)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	180	-18.2%	3,920	39	29,600	8	(172)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	600	-14.3%	16,190	88	29,600	106	(494)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,390	-21.9%	24,700	155	29,600	804	(586)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	130	30.0%	75,800	40	28,900	47	(83)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	10	0.0%	65,270	4	28,900	0	(10)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	360	9.1%	3,010	57	28,900	100	(260)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	30	-25.0%	6,180	11	28,900	8	(22)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	310	3.3%	20	70	28,900	57	(253)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	250	19.1%	2,480	70	28,900	74	(176)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,170	12.5%	12,630	88	28,900	549	(621)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	500	2.0%	3,310	138	28,900	253	(247)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,160	-28.4%	21,210	118	28,900	667	(493)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	810	2.5%	81,490	229	28,900	465	(345)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,220	4.3%	21,530	155	28,900	1,271	51	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SHB (New)	HOSE	14,800	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	21,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	18,050	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	29,600	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	38,500	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	26,800	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	81,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	38,300	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,500	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,750	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	25,300	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,500	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	25,650	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB	HOSE	15,350	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,600	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	56,700	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,500	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,700	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3

LHG	HOSE	36,200	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,800	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,900	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,850	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	80,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	51,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	69,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,400	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,300	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,600	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	20,600	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	63,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	61,600	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,200	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	87,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,100	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	46,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	45,950	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,900	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	39,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	42,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	106,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,100	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,200	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	182,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	31,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	42,913	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	49,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	84,100	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	63,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	79,100	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	63,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	36,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,500	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,850	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	113,000	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn